



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN
LÊ HỒNG PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO CÔNG KHAI NĂM HỌC 2025-2026

(Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHẦN CÔNG KHAI THU - CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2025 -2026

01. Tình hình tài chính của đơn vị (năm liền kề trước thời điểm báo cáo: năm 2025):

01a. Các khoản thu năm 2025:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo quyết toán	Số liệu đề nghị quyết toán
I	Tổng số thu	12.500.175.608	12.500.175.608
1	Thu phí, lệ phí	1.475.340.000	1.475.340.000
1	Học phí công lập	1.475.340.000	1.475.340.000
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.435.443.778	1.435.443.778
2.1	Căn tin- sân bóng – bãi xe	1.357.077.200	1.357.077.200
2.2	Lãi ngân hàng	78.366.578	78.366.578
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)	0	0
4	Thu sự nghiệp khác	9.589.391.830	9.589.391.830
4.1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.931.750.000	1.931.750.000
4.2	Tiền cơ sở vật phục vụ bán trú	293.069.742	293.069.742
4.3	Tiền tổ chức học buổi hai	3.682.500.000	3.682.500.000
4.4	Tiền dạy ngoại ngữ tăng cường - tin học	1.693.375.000	1.693.375.000
4.5	Chương trình Tích hợp	1.988.697.088	1.988.697.088
II	Số thu nộp NSNN (nộp thuế)	360.060.892	360.060.892
1	Học phí công lập	29.420.400	29.420.400
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)	139.626.050	139.626.050
2.1	Căn tin- sân bóng – bãi xe	135.707.720	135.707.720
2.2	Lãi ngân hàng	3.918.330	3.918.330
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)	191.014.442	191.014.442
3.1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	38.635.000	38.635.000

3.2	Tiền cơ sở vật phục vụ bán trú	5.088.000	5.088.000
3.3	Tiền tổ chức học buổi hai	73.650.000	73.650.000
3.4	Tiền dạy ngoại ngữ tăng cường - tin học	33.867.500	33.867.500
3.5	Chương trình Tích hợp	39.773.942	39.773.942

01b. Các khoản chi năm 2025:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo quyết toán	Số liệu đề nghị quyết toán
A	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	70.509.279.655	70.509.279.655
1	Loại 490, khoản 494 (kinh phí tự chủ)	40.835.376.442	40.835.376.442
	- Mục: 6000 (Lương)	17.203.120.650	17.203.120.650
	+ Tiêu mục 6001 (Lương ngạch bậc theo quỹ lương)	17.203.120.650	17.203.120.650
	- Mục: 6100 (Phụ cấp lương)	16.761.966.198	16.761.966.198
	+ Tiêu mục 6101 (Phụ cấp chức vụ)	194.454.000	194.454.000
	+ Tiêu mục 6105 (Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ)	3.085.880.753	3.085.880.753
	+ Tiêu mục 6107 (Phụ cấp độc hại)	22.464.000	22.464.000
	+ Tiêu mục 6112 (Phụ cấp ưu đãi)	11.707.694.653	11.707.694.653
	+ Tiêu mục 6113 (Phụ cấp trách nhiệm)	1.219.968.000	1.219.968.000
	+ Tiêu mục 6115 (Phụ cấp vượt khung)	315.663.192	315.663.192
	+ Tiêu mục 6149 (Phụ cấp tăng thêm)	215.841.600	215.841.600
	- Mục: 6150 (Học bổng học sinh ,sinh viên)	1.509.456.716	1.509.456.716
	+ Tiêu mục 6151 (Học sinh các trường phổ thông)	1.509.456.716	1.509.456.716
	- Mục: 6200 (Tiền thưởng)	185.562.000	185.562.000
	+ Tiêu mục 6201 (Thưởng thường xuyên theo định mức)	185.562.000	185.562.000
	- Mục: 6300 (Các khoản đóng góp)	4.161.681.920	4.161.681.920
	+ Tiêu mục 6301 (BHXH)	3.011.250.434	3.011.250.434
	+ Tiêu mục 6302 (BHYT)	531.394.132	531.394.132
	+ Tiêu mục 6303 (Kinh phí công đoàn)	354.264.757	354.264.757
	+ Tiêu mục 6304 (Bảo hiểm thất nghiệp)	177.132.378	177.132.378
	+ Tiêu mục 6349 (Bảo hiểm TNLD-BNN)	87.640.219	87.640.219
	- Mục: 6400 (Thanh toán khác cho cá nhân)	271.800.000	271.800.000
	+ Tiêu mục 6449 (Chi khác)	271.800.000	271.800.000
	- Mục: 6500 (Dịch vụ công cộng)	384.603.687	384.603.687
	+ Tiêu mục 6501 (Tiền điện)	260.895.673	260.895.673
	+ Tiêu mục 6502 (Tiền nước)	106.654.002	106.654.002
	+ Tiêu mục 6504 (Tiền vệ sinh, môi trường)	17.054.012	17.054.012
	- Mục: 6550 (Vật tư văn phòng)	106.837.600	106.837.600
	+ Tiêu mục 6551 (Văn phòng phẩm)	52.536.200	52.536.200
	+ Tiêu mục 6599 (Vật tư văn phòng khác)	54.301.400	54.301.400
	- Mục: 6600 (Thông tin, tuyên truyền, liên lạc)	15.195.570	15.195.570

	+ Tiêu mục 6601 (Cước phí điện thoại)	806.070	806.070
	+ Tiêu mục 6605 (Cước internet)	6.522.500	6.522.500
	+ Tiêu mục 6608 (ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí cho thư viện)	7.867.000	7.867.000
	- Mục: 6700 (Công tác phí)	69.354.000	69.354.000
	+ Tiêu mục 6701 (Tiền vé máy bay, tàu , xe)	38.954.000	38.954.000
	+ Tiêu mục 6704 (Khoản công tác phí)	30.400.000	30.400.000
	- Mục: 6750 (Chi phí thuê mướn)	1.400.000	1.400.000
	+ Tiêu mục 6799 (Chi phí thuê mướn khác)	1.400.000	1.400.000
	- Mục: 7000 (Vật tư và dịch vụ khác phục vụ chuyên môn từng ngành)	164.398.101	164.398.101
	+ Tiêu mục 7001 (Vật tư, hàng hóa)	144.798.101	144.798.101
	+ Tiêu mục 7004 (Đồng phục, trang phục cho GV dạy TĐTT, quốc phòng)	19.600.000	19.600.000
2	Loại 490, khoản 494 (kinh phí không thực hiện tự chủ)	29.673.903.213	29.673.903.213
	- Mục: 6100 (Phụ cấp lương)	2.980.993.152	2.980.993.152
	+ Tiêu mục 6115 (Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp vượt khung)	2.980.993.152	2.980.993.152
	- Mục: 6150 (Học bổng học sinh ,sinh viên)	4.320.000	4.320.000
	+ Tiêu mục 6156 (Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí)	4.320.000	4.320.000
	- Mục: 6200 (Tiền thưởng)	1.720.312.065	1.720.312.065
	+ Tiêu mục 6249 (thưởng theo NĐ 73)	1.720.312.065	1.720.312.065
	- Mục: 6300 (Các khoản đóng góp)	649.889.258	649.889.258
	+ Tiêu mục 6301 (BHXH)	458.790.182	458.790.182
	+ Tiêu mục 6302 (BHYT)	88.199.572	88.199.572
	+ Tiêu mục 6303 (Kinh phí công đoàn)	58.799.716	58.799.716
	+ Tiêu mục 6304 (Bảo hiểm thất nghiệp)	29.399.858	29.399.858
	+ Tiêu mục 6349 (Bảo hiểm TNLĐ-BNN)	14.699.930	14.699.930
	- Mục: 6400 (Thanh toán khác cho cá nhân)	24.045.486.214	24.045.486.214
	+ Tiêu mục 6449 (Chi khác- TNTT theo NQ 03/2018)	24.040.086.214	24.040.086.214
	+ Tiêu mục 6449 (Chi khác- trợ cấp cho nhân viên y tế)	5.400.000	5.400.000
	- Mục: 7000 (Vật tư và dịch vụ khác phục vụ ch môn từng ngành)	79.124.524	79.124.524
	+ Tiêu mục 7012 (Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành)	79.124.524	79.124.524
	- Mục: 8000 (Chi trợ cấp giải quyết việc làm)	193.778.000	193.778.000
	+ Tiêu mục 8049 (khác)	193.778.000	193.778.000
B	Quyết toán chi từ nguồn thu sự nghiệp	12.140.114.716	12.140.114.716
1	Học phí công lập	1.445.919.600	1.445.919.600
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.295.817.728	1.295.817.728
2.1	Căn tin- sân bóng – bãi xe	1.221.369.480	1.221.369.480

2.2	Lãi ngân hàng	74.448.248	74.448.248
3	Thu sự nghiệp khác	9.398.377.388	9.398.377.388
3.1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.893.115.000	1.893.115.000
3.2	Tiền cơ sở vật phục vụ bán trú	287.981.742	287.981.742
3.3	Tiền tổ chức học buổi hai	3.608.850.000	3.608.850.000
3.4	Tiền dạy ngoại ngữ tăng cường - tin học	1.659.507.500	1.659.507.500
3.5	Chương trình Tích hợp	1.948.923.146	1.948.923.146

TH
C
YÊN
NG
H

02. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026 và 02 năm tiếp theo:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đối tượng thu	Mức đóng	Hình thức thu	Thời gian thu	Ghi chú (Mức thu tối đa theo NQ 18 của HĐND TP và đơn vị cung cấp dịch vụ)
A. Các khoản thu dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn TP.HCM NH 2025-2026							
I. Các khoản thu tổ chức chương trình giáo dục nhà trường:							
01	Tiền tổ chức dạy trí tuệ nhân tạo (AI)	đồng/học sinh/tháng	Học sinh 03 khối	80.000	Thu từng tháng	Thu theo tháng học thực tế.	Đơn vị thực hiện: Công ty CP giáo dục sáng tạo Châu Á
II. Các khoản thu tổ chức dịch vụ khác cho cá nhân học sinh:							
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú.	đồng/học sinh/năm	Học sinh đăng ký tham gia bán trú	200.000	Thu 1 lần	Tháng 10/2025	
2	Học phẩm (giấy thi, sổ liên lạc, thẻ)	đồng/học sinh/năm	Học sinh 3 khối	55.000	Thu 1 lần	Tháng 10/2025	
3	Tiền nước uống (Ion Life).	đồng/học sinh/tháng	Học sinh 3 khối	20.000	Thu từng tháng	Thu 8.5 tháng/năm học.	Đơn vị thực hiện: Công ty CP nước Hoàng Minh (Ion life)



B. Các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn TP.HCM NH 2025-2026

1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú.	đồng/học sinh/tháng	Học sinh đăng ký tham gia bán trú	250.000	Thu từng tháng	Theo thực tế tháng đăng ký	250.000đồng/học sinh /tháng
2	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/học sinh/năm	Học sinh 3 khối	38.000	Thu 1 lần	Tháng 10/2025	Mức thu: 50.000 đồng/học sinh/năm Đơn vị thực hiện: Cty TNHH Phòng khám Đa Khoa Thuận Kiều
3	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh).						
3.1	Đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh phải đi thuê	đồng/học sinh/tháng	Học sinh học các phòng học có máy lạnh (dành học sinh khối 12, và các lớp 10 sau: 10CH1; 10CH2; 10CS2; 10CATH1; 10CATH2, 10CS1	95.000	Thu từng tháng	Thu 08 tháng năm học	Mức thu: 95.000 đồng/học sinh/tháng Đơn vị thực hiện: Cty TNHH phát triển dịch vụ kỹ thuật công nghệ Miền Nam.
3.2	Đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh phải đi thuê	đồng/học sinh/tháng	Học sinh học các phòng học có máy lạnh (dành cho học sinh khối 11, và các lớp 10 còn lại)	35.000	Thu từng tháng	Thu 08 tháng năm học	Mức thu: 35.000 đồng/học sinh/tháng
4	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số.						

4.1	Tin nhắn điện tử, điểm danh nhận diện khuôn mặt	đồng/học sinh/tháng	Học sinh 3 khối	20.000	Thu từng tháng	Thu 09 tháng/năm học.	Mức thu: 110.000 đồng/học sinh/tháng Đơn vị thực hiện: Cty TNHH phần mềm Trường học Việt
4.2	LMS 360 (K12 online)	đồng/học sinh/tháng	Học sinh 3 khối	16.000	Thu từng tháng	Thu 09 tháng/năm học.	Đơn vị thực hiện: Cty TNHH công nghệ giáo dục Global Education (Viettel)

03. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm học 202-2025:

03a. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học : Không có

03b. Chính sách và kết quả thực hiện học bổng đối với người học:

STT	Học kỳ	Số suất	Số tiền/suất	Tổng tiền
1	HKI NH 2025-2026	575	1.440.000	828.000.000
2	HKII NH 2025-2026			Chờ nghị quyết của TP



04. Mức chi thường xuyên/1 học sinh năm 2025:

Tên nguồn	Số tiền	Số học sinh	Mức chi thường xuyên/ 01 học sinh
Học phí công lập và ngân sách chi thường xuyên	42.281.296.042	2137	19.785.351